

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẮC GIANG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2025/KDTM-ST**  
Ngày 28 tháng 5 năm 2025  
V/v: “*Tranh chấp HĐ tín dụng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trần Kiên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Hồng;
2. Ông Đào Mạnh Tiến.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang*** tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 45/2024/TLST-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2025/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2025/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

1.1. Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là: ngân hàng); địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; người được ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc H – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Tầng D Tòa nhà V, số B N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

1.2. Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là: Công ty); địa chỉ: Tầng A Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T – Chức vụ: Giám đốc; người được ủy quyền: Ông Vũ Minh T1, ông Hoàng Văn D1, ông Nguyễn Đăng L, bà Ngô Thị T2 – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ liên hệ: Số B N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt ông Vũ Minh T3; vắng mặt ông Hoàng Văn D1, ông Nguyễn Đăng L và bà Ngô Thị T2).

***2. Bị đơn:***

2.1. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà A Ngách B đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện ngân hàng là ông Nguyễn Ngọc H xác định:*

Bà Trần Thị T4 và chồng là ông Nguyễn Văn T5 vay vốn của Ngân hàng, theo 04 Hợp đồng tín dụng và 01 Thẻ tín dụng với số tiền đến nay còn nợ, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2310230645129 ngày 27/10/2023, thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng, tính từ ngày các bên ký Hợp Đồng. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh hộ kinh doanh cửa hàng cà phê và đồ uống các loại. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 7,49%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2330100604 ngày 31/10/2023, số tiền gốc còn nợ là: **1.203.000.000 đồng** (*Một tỷ hai trăm linh ba triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 297.277.481 đồng. Tổng cộng là: 1.500.277.481 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số LN2310230633831 ngày 27/10/2023. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh Hộ kinh doanh cửa hàng cà phê và đồ uống. Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 7,49%/năm. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2330301705 ngày 31/10/2023, số tiền gốc còn nợ là: **833.250.000 đồng** (*Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 147.931.829 đồng. Tổng cộng là: 981.181.829 đồng.

3. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 14/12/2023. Thời hạn vay: 48 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng và mua bảo hiểm.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2334801300 ngày 14/12/2023, số tiền gốc còn nợ là: **13.186.231 đồng** (*Mười ba triệu, một trăm*

tám mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi mốt đồng), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 8.665.624 đồng. Tổng cộng là: 21.851.855 đồng. Hợp đồng tín dụng số LD2335501554 ngày 31/3/2023 số tiền gốc còn nợ là: **198.592.958 đồng** (Một trăm chín mươi tám triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi tám đồng), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 78.517.358 đồng. Tổng cộng là: 277.110.316 đồng.

4. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 28/03/2023. Thời hạn vay: 36 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Vay tiêu dùng.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2309002355 ngày 31/3/2023, số tiền gốc còn nợ là: **30.865.589 đồng** (Ba mươi triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 15.685.754 đồng. Tổng cộng là: 46.551.343 đồng.

5. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/02/2023. Mục đích sử dụng vốn: Phục vụ nhu cầu đời sống. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V1 quy định qua từng thời kỳ.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số 132-P-0971720 ngày 04/3/2023, số tiền gốc còn nợ là: **44.796.321 đồng** (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi mốt đồng), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 15.088.181 đồng. Tổng cộng là: 59.884.502 đồng.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là:

- *Tài sản 1*: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số: 13, Tờ bản đồ số: 11, (Bản đồ năm 2009) địa chỉ: Phường T, Thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số Q 034298, Số vào sổ cấp GCN số 00943 06- 114 QSDĐ/348/QĐ-CT (T) do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh B cấp ngày 28/03/2001; Ngày 20/05/2021, tại Văn phòng đã đăng ký sang tên cho bà Trần Thị T4.

Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 413/HĐTC-2023 công chứng số 3798, Quyền số: 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 26/10/2023 tại Văn phòng C. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

- *Tài sản 2*: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số: 152, Tờ bản đồ số: 20, địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CV 951070, Số vào sổ cấp GCN: CH01712 QĐ số 14/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 Sổ địa chính trang số: 71 Quyền số 01/2020 do Ủy Ban Nhân Dân huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/01/2020.

Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 414/HĐTC-2023 công chứng số 3799, Quyền số: 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 26/10/2023 tại

Văn phòng C. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Từ ngày 30/9/2024, V1 đã tiến hành bán khoản nợ của bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 sang cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng mua bán nợ số 08/2024/VPB-MARS; Hợp đồng chuyển nhượng số 09/2024/VPB-MARS và Phụ lục đính kèm ký giữa V1 với Công ty Cổ phần M. Theo đó, V1 đồng ý bán và Công Ty M đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay của bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 đã ký kết với V1. Cụ thể:

Một phần 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LN2310230645129 ngày 27/10/2023; Hợp đồng tín dụng số LN2310230633831 ngày 27/10/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/12/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 28/03/2023

Toàn bộ 100% khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/02/2023

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V1 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

Tổng số tiền thực tế bà T4 ông T5 vay là: 1.203.000.000 đồng + 833.250.000 đồng + 219.400.000 đồng + 43.700.000 đồng + 44.800.000 đồng = 2.344.150.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 đã thanh toán tổng số tiền: 151,019,797 đồng (trong đó, nợ gốc: 20.458.901 đồng, nợ lãi: 130.560.896 đồng). Số tiền nợ gốc còn lại: 2.323.691.099 đồng, nợ lãi còn lại, tính đến ngày 28/5/2025 là: 563.166.227 đồng.

Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày **03/6/2024** đối với V1 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. V1 sau này là Công ty Cổ phần M đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện về mặt thời gian để thanh toán nợ.

Nay, ngân hàng yêu cầu bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 thanh toán cho ngân hàng và Công ty M theo tỷ lệ, được tính là:

Đối với ngân hàng: Số tiền nợ gốc là 227.889.478 đồng, số tiền lãi là 54.807.806 đồng.



Đối với Công ty M: Số tiền nợ gốc là 2.095.801.621 đồng, số tiền lãi là 508.358.421 đồng.

Trường hợp Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị phát mại tài sản thế chấp.

*Đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần M – ông Vũ Minh T1 trình bày:* Thống nhất với trình bày của đại diện ngân hàng. Từ ngày 30/9/2024, V1 đã tiến hành bán (các) khoản nợ của bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 sang cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng mua bán nợ số 08/2024/VPB-MARS; Hợp đồng chuyển nhượng số 09/2024/VPB-MARS và Phụ lục đính kèm ký giữa V1 với Công ty Cổ phần M. Theo đó, V1 đồng ý bán và Công Ty M đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay của bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 đã ký kết với V1, cụ thể:

Một phần 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LN2310230645129 ngày 27/10/2023; Hợp đồng tín dụng số LN2310230633831 ngày 27/10/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/12/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 28/03/2023.

Toàn bộ 100% khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/02/2023.

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V1 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

Nay, Công ty yêu cầu bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 thanh toán cho ngân hàng và Công ty M theo tỷ lệ, được tính là:

Đối với ngân hàng: Số tiền nợ gốc là 227.889.478 đồng, số tiền lãi là 54.807.806 đồng.

Đối với Công ty M: Số tiền nợ gốc là 2.095.801.621 đồng, số tiền lãi là 508.358.421 đồng.

Trường hợp Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị phát mại tài sản thế chấp. Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải chịu án phí và chi phí tố tụng.

Đối với bị đơn bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo về phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do và không có quan điểm thể hiện việc giải quyết vụ án.

Phản tranh luận: Không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến, về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M.

- Buộc bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Đối với ngân hàng: Số tiền nợ gốc là 227.889.478 đồng, số tiền lãi là 54.807.806 đồng.

Đối với Công ty M: Số tiền nợ gốc là 2.095.801.621 đồng, số tiền lãi là 508.358.421 đồng.

- Trường hợp Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị phát mại tài sản thế chấp.

- Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa ngân hàng, công ty đối với bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 là quan hệ trong lĩnh vực kinh doanh, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật và thẩm quyền được qui định tại các Điều 30; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự:

Đại diện ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập phiên tòa đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không thể hiện vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện:

3.1. Về các khoản vay tín dụng:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2310230645129 ngày 27/10/2023, giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2330100604 ngày 31/10/2023, số tiền gốc còn nợ là: **1.203.000.000 đồng** (*Một tỷ hai trăm linh ba triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 297.277.481 đồng. Tổng cộng là: 1.500.277481 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số LN2310230633831 ngày 27/10/2023, giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2330301705 ngày 31/10/2023, số tiền gốc còn nợ là: **833.250.000 đồng** (*Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 147.931.829 đồng. Tổng cộng là: 981.181.829 đồng.

3. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 14/12/2023.

Khoản vay được giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2334801300 ngày 14/12/2023, số tiền gốc còn nợ là: **13.186.231 đồng** (*Mười ba triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi một đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 8.665.624 đồng. Tổng cộng là: 21.851.855 đồng. Hợp đồng tín dụng số LD2335501554 ngày 31/3/2023 số tiền gốc còn nợ là: **198.592.958 đồng** (*Một trăm chín mươi tám triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi tám đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 78.517.358 đồng. Tổng cộng là: 277.110.316 đồng.

4. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 28/03/2023 giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số LD2309002355 ngày 31/3/2023, số tiền gốc còn nợ là: **30.865.589 đồng** (*Ba mươi triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 15.685.754 đồng. Tổng cộng là: 46.551.343 đồng.

5. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/02/2023 giải ngân tại Hợp đồng tín dụng số 132-P-0971720 ngày 04/3/2023, số tiền gốc còn nợ là: **44.796.321 đồng** (*Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi một đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 15.088.181 đồng. Tổng cộng là: 59.884.502 đồng.

Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là đúng pháp luật, tự nguyện. Nên, xác định bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 còn nợ các hợp đồng tín dụng đối với ngân hàng với số tiền từng khoản tín dụng như nêu trên, với tổng số tiền nợ gốc là 2.323.691.099 đồng và lãi suất tính đến ngày 28/5/2025 là 563.166.227 đồng.

Từ ngày 30/9/2024, ngân hàng đã tiến hành bán các khoản nợ của bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 cho Công ty theo Hợp đồng mua bán nợ số 08/2024/VPB-MARS; Hợp đồng chuyển nhượng số 09/2024/VPB-MARS và Phụ lục đính kèm ký giữa V1 với Công ty Cổ phần M, cụ thể:

Một phần 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LN2310230645129 ngày 27/10/2023; Hợp đồng tín dụng số LN2310230633831 ngày 27/10/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/12/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 28/03/2023.

Toàn bộ 100% khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/02/2023.

Việc ký kết hợp đồng mua bán nợ từ sự thỏa thuận không trái với pháp luật. Nên ngân hàng và công ty khởi kiện theo phần tỷ lệ theo thỏa thuận là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng và công ty khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, cụ thể tổng số tiền là:

Đối với ngân hàng: Số tiền nợ gốc là 227.889.478 đồng, số tiền lãi là 54.807.806 đồng.

Đối với Công ty M: Số tiền nợ gốc là 2.095.801.621 đồng, số tiền lãi là 508.358.421 đồng.

3.2. Trong trường hợp bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản vay thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, cụ thể:

- *Tài sản 1*: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số: 13; tờ bản đồ số: 11; địa chỉ: Phường T, Thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q 034298, Số vào sổ cấp GCN số 00943 06- 114 QSDĐ/348/QĐ-CT (T) do UBND tỉnh B cấp ngày 28/03/2001 mang tên bà Trần Thị T4, theo Hợp đồng thế chấp số 413/HĐTC-2023 ngày 26/10/2023.

- *Tài sản 2*: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số: 152; tờ bản đồ số: 20; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 951070, Số vào sổ cấp GCN: CH01712 QĐ số 14/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 Sổ địa chính trang số: 71 Quyền số 01/2020 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/01/2020, theo Hợp đồng thế chấp số 414/HĐTC-2023 ngày 26/10/2023.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng:

4.1. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 147, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q. Hoàn trả cho ngân hàng và công ty tiền tạm ứng án phí đã nộp.



Số tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản tại chỗ là 6.000.000 đồng, bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải nộp trả cho ngân hàng và công ty.  
*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, Điều 323, Điều 429, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M.

2. Buộc bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP V khoản vay, cụ thể:

2.1. Hợp đồng tín dụng số LD2330100604 ngày 31/10/2023, số tiền gốc là: **120.300.000 đồng** (*Một trăm hai mươi triệu, ba trăm nghìn đồng*), tiền lãi là: 29.727.748 đồng. Tổng cộng là: 150.027.748 đồng (*Một trăm năm mươi triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng*);

2.2. Hợp đồng tín dụng số LD2330301705 ngày 31/10/2023, số tiền gốc là: **83.325.000 đồng** (*Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), tiền lãi là: 14.793.184 đồng. Tổng cộng là: 98.118.184 đồng (*Chín mươi tám triệu, một trăm mười tám nghìn, một trăm tám mươi tư đồng*);

2.3. Hợp đồng tín dụng số LD2334801300 ngày 14/12/2023, số tiền gốc là: **1.318.623 đồng** (*Một triệu, ba trăm mười tám nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng*), tiền lãi là: 866.563 đồng. Tổng cộng là: 2.185.186 đồng (*Hai triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng*);

2.4. Hợp đồng tín dụng số LD2309002355 ngày 31/3/2023, số tiền gốc là: **3.086.559 đồng** (*Ba triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng*), tiền lãi là: 1.568.575 đồng. Tổng cộng là: 4.655.134 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm ba mươi tư đồng*);

2.5. Hợp đồng tín dụng số LD2335501554 ngày 31/3/2023 số tiền gốc là: **19.859.296 đồng** (*Mười chín triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng*), tiền lãi là: **7.851.736 đồng. Tổng cộng là: 27.711.032 đồng** (*Hai mươi bảy triệu, bảy trăm mười một nghìn, không trăm ba mươi hai đồng*).

3. Buộc bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải trả nợ cho Công ty cổ phần M, cụ thể:

3.1. Hợp đồng tín dụng số LD2330100604 ngày 31/10/2023, số tiền gốc là: **1.082.700.000 đồng** (*Một tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng*), tiền lãi là: 267.549.733 đồng. Tổng cộng là: 1.350.249.733 đồng (*Một tỷ ba trăm năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng*);

3.2. Hợp đồng tín dụng số LD2330301705 ngày 31/10/2023, số tiền gốc



là: **749.925.000 đồng** (*bảy trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), tiền lãi là: 133.238.645 đồng. Tổng cộng là: 883.**163.645 đồng** (*T6 trăm tám mươi ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng*);

3.3. Hợp đồng tín dụng số LD2334801300 ngày 14/12/2023, số tiền gốc là: **11.867.608 đồng** (*Mười một triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm linh tám đồng*), tiền lãi là: 7.799.062 đồng. Tổng cộng là: 19.666.670 đồng (*Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng*);

3.4. Hợp đồng tín dụng số LD2309002355 ngày 31/3/2023, số tiền gốc là: **27.779.030 đồng** (*Hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, không trăm ba mươi đồng*), tiền lãi là: 14.117.178 đồng. Tổng cộng là: **41.896.208 đồng** (*Bốn mươi một triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm linh tám đồng*);

3.5. Hợp đồng tín dụng số LD2335501554 ngày 31/3/2023 số tiền gốc là: **178.733.662 đồng** (*Một trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*), tiền lãi là: 70.665.623 đồng. Tổng cộng là: 249.399.285 đồng (*Hai trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng*);

3.6. Hợp đồng tín dụng số 132-P-0971720 ngày 04/3/2023, số tiền gốc còn nợ là: **44.796.321 đồng** (*Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi một đồng*), tiền lãi tính đến ngày 28/5/2025 là: 15.088.181 đồng. Tổng cộng là: 59.884.502 đồng (*Năm mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm linh hai đồng*).

4. Trường hợp bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản vay thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, tài sản là:

4.1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số: 13; tờ bản đồ số: 11; địa chỉ: Phường T, Thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Q 034298, Sổ vào sổ cấp GCN số 00943 06- 114 QSDĐ/348/QĐ-CT (T) do UBND tỉnh B cấp ngày 28/03/2001 mang tên bà Trần Thị T4.

4.2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 152; tờ bản đồ số: 20; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 951070, Sổ vào sổ cấp GCN: CH01712 QĐ số 14/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 Sổ địa chính trang số: 71 Quyền số 01/2020 do UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/01/2020 mang tên ông Nguyễn Văn T5 và bà Trần Thị T4.

5. Về án phí:

5.1. Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải nộp 89.737.000 đồng (*T6 mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại dân sự sơ thẩm.

4.3. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M số tiền 42.539.500 đồng (*Bốn mươi hai triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm*

đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002247 ngày 20/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 phải nộp trả Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M số tiền 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) chi phí thẩm định tài sản.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (28/5/2025), người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- CCTHADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trần Kiên**

